

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

TRƯỜNG THCS RẠNG ĐÔNG

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

1. Tên cơ sở giáo dục: **THCS Rạng Đông**

2. Địa chỉ: 4/4 Phan Chu Trinh (nối dài), Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 028.36360041

Địa chỉ thư điện tử: [thcsrdong.bth@tphcm.gov.vn](mailto:thcsrdong.bth@tphcm.gov.vn)

Cổng thông tin điện tử: <https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình: công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Quận Bình Thạnh

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục: Tạo dựng được môi trường học tập về nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Đủ khả năng để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Trường Trung học cơ sở Rạng Đông có 2 cơ sở, cơ sở I tọa lạc tại số 17, đường Ngô Đức Kế, khu phố 3, Phường 12, quận Bình Thạnh và cơ sở II tọa lạc tại địa chỉ số 63/2 Bis đường Phan Văn Trị, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường được thành lập theo quyết định số 251/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 1996 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh.

Trước 30 tháng 4 năm 1975 nhà trường là Trường Tư thực Rạng Đông. Ngày 10 tháng 6 năm 1978 với quyết định số 978/QĐ-UB quốc lập hóa Trường Tư thực Rạng Đông. Trước đó, ngày 06 tháng 5 năm 1978 với quyết định số 620/QĐ-UB quốc lập hóa Trường Tư thực Canh Tân số 63/2 Bis đường Phan Văn Trị thành cơ sở II của trường tư thực Rạng Đông. Đến ngày 04 tháng 7 năm 1996 với quyết định số 251/QĐ-UB trường được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Rạng Đông cho đến ngày nay.

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến nay trường được dời về địa điểm mới tọa lạc tại số 4/4 đường Phan Chu Trinh (nối dài) Phường 12 quận Bình Thạnh. Trường mới có diện tích hơn 8.568 m<sup>2</sup>, với 3 tầng 1 trệt, có 39 phòng học và đầy đủ các phòng chức năng, phòng bộ môn, thực hành thí nghiệm theo đúng chuẩn quy định. Trường có sân chơi, bãi tập và trang thiết bị đầy đủ phục vụ tốt nhất cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh tại trường, tạo được niềm tin với phụ huynh nhà trường và các cấp lãnh đạo.

Về cơ cấu tổ chức đoàn thể chính trị, trường có chi bộ Đảng, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Về cơ cấu tổ chức chính quyền, trường có cán bộ quản lý, 07 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng.

Cơ sở vật chất của nhà trường hiện nay đáp ứng khá tốt yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn; nhiệt tình, tâm huyết trong công tác, với tinh thần “Tất cả vì học sinh thân yêu”. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, ban ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh, Chi hội Khuyến học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 4/4 Phan Chu Trinh (nối dài), Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 028. 36360041

Địa chỉ thư điện tử: [thcsrdong.bth@tphcm.gov.vn](mailto:thcsrdong.bth@tphcm.gov.vn)

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định số 251/UB-QĐ ngày 04 tháng 7 năm 1996 của UBND quận Bình Thạnh về việc thành lập trường THCS Rạng Đông;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định số 4803/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. ban hành Điều lệ trường THCS và THPT, bao gồm các quy định về tổ chức và hoạt động của các trường công lập.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

+ Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục.

+ Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Bộ môn	Tổng Số	Nhân sự		Trình độ chuyên môn			
			Thừa	Thiếu	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>Ban giám hiệu</b>	<b>3</b>				<b>3</b>		
<b>B</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>59</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>52</b>	<b>3</b>	

1	Ngữ văn	10			1	9		
2	Lịch Sử - Địa Lý	6				6		
3	Giáo dục công dân	2				1	1	
4	Tiếng Anh	8				8		
5	Toán	8		1	1	7		
6	Khoa học tự nhiên	10			1	9		
7	Công nghệ	3				3		
8	Tin học	3			1	1		
9	Nghệ thuật (ÂN)	2				1	1	
10	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	2				1	1	
11	GDTC	4				4		
12	Chuyên trách giáo dục	1				1		
<b>C</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>11</b>				<b>3</b>		<b>8</b>

STT	Bộ môn	Tổng số	Nhân sự		Trình độ chuyên môn			
			Thừa	Thiếu	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Khác
1	Kế toán	1				1		
2	Văn thư - Học vụ	1						1
3	Thiết bị - THTN	1						1
4	Thư viện	1						1
5	Tổng phụ trách	1				1		
6	Y tế	1						1
7	Giám thị	1				1		
6	Bảo vệ	2						2
8	Phục vụ	2						2
<b>Tổng cộng</b>		<b>73</b>		1	4	<b>58</b>	<b>3</b>	<b>8</b>

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: Đánh giá theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông: 100% đạt mức tốt

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

- Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Khuôn viên của trường với tổng diện tích là 8.568m<sup>2</sup>, cảnh quan sư phạm và môi trường luôn xanh, sạch, đẹp đảm bảo an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục. Số cây xanh nhiều tuy nhiên do trường mới xây dựng, cây xanh còn nhỏ nên bóng mát còn hạn chế.

Nhà trường có khuôn viên riêng biệt, có 01 cổng chính và 02 cổng phụ đang sử dụng ra vào hằng ngày. Biển tên trường thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đặt ở vị trí phù hợp kiên cố. Xung quanh trường có hệ thống tường rào bảo vệ đảm bảo an toàn, tạo điều kiện tốt cho việc dạy và học của giáo viên và học sinh.

Trong khuôn viên nhà trường có khu sân chơi có diện tích 5.684m<sup>2</sup>, trường có nhà thi đấu đa năng cùng với thiết bị đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ phòng học đảm bảo cho việc dạy học 02 buổi/ngày cho tất cả học sinh. Trong mỗi phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát.

Nhà trường có đủ các phòng học bộ môn theo quy định: Phòng thực hành thí nghiệm Hóa học, phòng thực hành thí nghiệm Vật lí, phòng thực hành thí nghiệm Sinh học, phòng STEM - Công nghệ, các phòng bộ môn Âm nhạc; Mĩ thuật, phòng lab.

Nhà trường có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện, thiết bị và phòng truyền thống.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường trang bị đầy đủ tủ đựng thiết bị cho giáo viên và có đầy đủ thiết bị dạy học theo mức tối thiểu trong mỗi phòng học

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/3-cong-khai/bao-cao-ket-qua-thuc-hien-ke-hoach-cai-tien-chat-luong-giao-duc/ct/12747/667515>

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/3-cong-khai/ke-hoach-cai-tien-chat-luong-giao-duc-nam-hoc-2024-2025/ct/12747/667488>

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm.

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/cong-tac-kiem-dinh-chat-luong/kiem-dinh-chat-luong-dat-cap-do-1/ct/93992/671029>

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/3-cong-khai/thong-bao-cong-khai-thong-tin-chat-luong-giao-duc/ctfull/12747/667299>

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/3-cong-khai/thong-bao-cong-khai-thong-tin-chat-luong-giao-duc/ctfull/12747/667299>

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

<https://thcsrangdong.hcm.edu.vn/3-cong-khai/thong-bao-cong-khai-thong-tin-chat-luong-giao-duc/ctfull/12747/667299>

[luong-giao-duc/ctfull/12747/667299](http://luong-giao-duc/ctfull/12747/667299)

Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: Trường  
THCS Rạng Đông  
Chương: 622**

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*DVT: Đồng*

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>15.784.428.771</b>	<b>15.784.728.771</b>			
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>3.899.530.275</b>	<b>3.899.530.275</b>			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí	3.899.530.275	3.899.530.275			
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ</b>	<b>4.355.187.060</b>	<b>4.355.187.060</b>			
2.1	Tiền suất ăn trưa bán trú	3.186.988.000	3.186.988.000			
2.2	Giấy thi đề thi	3.870.000	3.870.000			
2.3	Bảo hiểm y tế HS	880.653.060	880.653.060			
2.4	Khám sức khỏe HS	60.850.000	60.850.000			
2.5	Nước uống	43.666.000	43.666.000			
2.6	BHTN	41.730.000	41.730.000			
2.7	Tiền dịch vụ tiện ích công nghệ thông tin	63.890.000	63.890.000			

2.8	Thu khác	12.690.000	12.690.000			
2.9	Học phẩm	60.850.000	60.850.000			
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>	<b>5.118.336.000</b>	<b>5.118.336.000</b>			
3.1	Thiết bị vật dụng bán trú	120.000.000	120.000.000			
3.2	Tổ chức phục vụ, quản lý vệ sinh BT	807.276.000	807.276.000			
3.3	Học phí hai buổi/ngày	863.661.200	863.661.200			
3.4	Tin học	186.703.000	186.703.000			
3.5	Tin học IC3	39.902.400	39.902.400			
3.6	Vệ sinh bán trú	42.891.000	42.891.000			
3.7	Tổ chức Thẻ dực tự chọn	653.819.000	653.819.000			
3.8	Anh văn nước ngoài	885.633.500	885.633.500			
3.9	Tổ chức GD kỹ năng sống	450.528.000	450.528.000			
3.10	Anh văn tăng cường	126.190.000	126.190.000			
3.11	Tổ chức môn Stem	491.150.075	491.151.075			
3.12	Kỹ năng sống	450.582.000	450.582.000			
<b>4</b>	<b>Thu khác</b>	<b>2.411.675.436</b>	<b>2.411.675.436</b>			
4.1	Quỹ phúc lợi	590.893.557	590.893.557			
4.2	Quỹ Khen thưởng	139.217.865	139.217.865			
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	1.289.748.374	1.289.748.374			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	391.815.640	391.815.640			
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>16.524.072.159</b>	<b>16.524.072.159</b>	<b>4.198.803.703</b>		
<b>A</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>7.998.898.082</b>	<b>7.988.898.082</b>	<b>4.198.803.703</b>		
	<b>Mục 6000</b>	<b>4.042.147.301</b>	<b>4.042.147.301</b>	<b>4.042.147.301</b>		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	4.042.147.301	4.042.147.301	4.042.147.301		
	<b>Mục 6100</b>	<b>1.798.480.287</b>	<b>1.798.480.287</b>	<b>156.656.402</b>		

6101	Chức vụ	69.136.010	69.136.010	69.136.010		
6105	Phụ cấp thêm giờ	74.128.392	74.128.392	74.128.392		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.155.277.405	1.155.277.405			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	3.576.000	3.576.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	13.392.000	13.392.000	13.392.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	482.970.480	482.970.480			
	<b>Mục 6300</b>	<b>1.073.006.428</b>	<b>1.073.006.428</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội	783.451.439	783.451.439			
6302	Bảo hiểm y tế	138.256.140	128.256.140			
6303	Kinh phí công đoàn	92.170.778	92.170.778			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.085.381	46.085.381			
6349	Đóng góp khác	23.042.690	23.042.690			
	<b>Mục 6400</b>	<b>29.451.300</b>	<b>29.451.300</b>			
6404	Chênh lệch TN thực tế		0			
6449	Chi khác	29.451.300	29.451.300			
	<b>Mục 6500</b>	<b>77.767.914</b>	<b>77.767.914</b>			
6502	Tiền nước	73.053.714	73.053.714			
6551	Văn phòng phẩm	4.714.200	4.714.200			
	<b>Mục 6700</b>	<b>197.181.000</b>	<b>197.181.000</b>			
6757	Thuê lao động trong nước	197.181.000	197.181.000			
	<b>Mục 7000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>			
7004	Chi trang phục	8.000.000	8.000.000			
	<b>Mục 7950</b>	<b>762.863.852</b>	<b>762.863.852</b>			
7951	Chi lập quỹ Bò sung thu nhập	598.434.274	598.434.274			
7953	Chi lập quy khen thưởng	50.000.000	50.000.000			

7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	114.429.578	114.429.578			
<b>B</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>3.998.810.632</b>	<b>3.998.810.632</b>			
	<b>Mục 6100</b>	<b>3.542.106.900</b>	<b>3.542.106.900</b>			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	420.406.900	420.406.900			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	52.250.000	52.250.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	67.050.000	67.050.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.002.400.000	3.002.400.000			
	<b>Mục 6400</b>	<b>126.000.000</b>	<b>126.000.000</b>			
6449	Chi khác	126.000.000	126.000.000			
	<b>Mục 6900</b>	<b>330.703.732</b>	<b>330.703.732</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
6907	Sửa chữa công trường	330.703.732	330.703.732			
<b>C</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	<b>4.526.363.445</b>	<b>4.526.363.445</b>	<b>0</b>		
	<b>Mục 6400</b>	<b>4.526.363.445</b>	<b>4.526.363.445</b>			
6449	Chi khác	4.526.363.445	4.526.363.445			

*Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: THCS RẠNG ĐÔNG**

**Chương: 622**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: Đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>3.054.240.000</b>			
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí (thu Học phí)				
1.3	Học phí	3.054.240.000			
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1.214.459.000</b>	<b>361.880.304</b>		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.214.459.000	361.880.304		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.214.459.000	361.880.304		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>19.511.680.000</b>	<b>6.199.071.193</b>		
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>19.511.680.000</b>	<b>6.199.071.193</b>	<b>32%</b>	<b>Tăng 1,13%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.611.495.000	3.577.365.956	42%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.747.537.000	124.200.000	3,31%	
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	7.152.648.000	2.497.505.237	34,92%	

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**